Chi tiết mã HS 8711.60.13

Mã HS	8711.60.13
Mô tả hàng hóa	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars) / - Loại dùng động cơ điện để tạo động lực: / - - Dạng CKD (SEN): / - - - Xe mô tô khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	12/11/2026 06:41:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/87116013/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	82.5	82,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K17637
Thuế NK ưu đãi (MFN)	55	55%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N17637
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q17637
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	25,4	25,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	25,4	25,4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	45 (-BN, KH, ID, MY, MM, PH, TH)	45% (trừ BN, KH, ID, MY, MM, PH, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	42	42%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
RCEP (Phụ lục A)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	60	60%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	70	70%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	85	85%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		45	AC!E16954
ATIGA	2022	2022	0	AT!E16883
ATIGA	2023	2023	0	AT!F16883
ATIGA	2024	2024	0	AT!G16883
ATIGA	2025	2025	0	AT!H16883
ATIGA	2026	2026	0	AT!I16883
ATIGA	2027	2027	0	AT!J16883
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	AJ!E16939
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	50	AJ!F16939
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	AJ!G16939

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	50	AJ!H16939
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	50	AJ!I16939
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	50	AJ!J16939
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	90	VJ!E16940
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	90	VJ!F16940
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	50	VJ!G16940
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H16940
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I16940
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J16940
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		*	AK!F16945
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H16900
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F16897
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G16897
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H16897
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I16897
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J16897
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K16897
VKFTA	2022	2022	70	VK!E16943
VKFTA	2023	2023	70	VK!F16943
VKFTA	2024	2024	70	VK!G16943
VKFTA	2025	2025	70	VK!H16943
VKFTA	2026	2026	70	VK!I16943
VKFTA	2027	2027	70	VK!J16943
VCFTA	2022	2022	85	VC!D17005
VCFTA	2023	2023	85	VC!E17005
VCFTA	2024	2024	85	VC!F17005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	85	VC!G17005
VCFTA	2026	2026	85	VC!H17005
VCFTA	2027	2027	85	VC!I17005
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D16981
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E16981
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F16981
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G16981
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H16981
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I16981
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D16976
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E16976
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F16976
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G16976
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H16976
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I16976
EVFTA	2022	2022	50,9	EV-NK!D17006
EVFTA	2023	2023	44,5	EV-NK!E17006
EVFTA	2024	2024	38,1	EV-NK!F17006
EVFTA	2025	2025	31,8	EV-NK!G17006
EVFTA	2026	2026	25,4	EV-NK!H17006
EVFTA	2027	2027	19	EV-NK!I17006
UKVFTA	2022	2022	50,9	UKV!D17005
UKVFTA	2023	2023	44,5	UKV!E17005
UKVFTA	2024	2024	38,1	UKV!F17005
UKVFTA	2025	2025	31,8	UKV!G17005
UKVFTA	2026	2026	25,4	UKV!H17005

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	19	UKV!I17005
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	40	CPTPP!D17099
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	30	CPTPP!E17099
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	20	CPTPP!F17099
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	10	CPTPP!G17099
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17099
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17099
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17099
RCEP A	2022	2022	60	RCEPT-A!D16966
RCEP A	2023	2023	60	RCEPT-A!E16966
RCEP A	2024	2024	60	RCEPT-A!F16966
RCEP A	2025	2025	60	RCEPT-A!G16966
RCEP A	2026	2026	60	RCEPT-A!H16966
RCEP A	2027	2027	60	RCEPT-A!I16966
RCEP B	2022	2022	60	B!D16966
RCEP B	2023	2023	60	B!E16966
RCEP B	2024	2024	60	B!F16966
RCEP B	2025	2025	60	B!G16966
RCEP B	2026	2026	60	B!H16966
RCEP B	2027	2027	60	B!I16966
RCEP C	2022	2022	60	C!D16964
RCEP C	2023	2023	60	C!E16964
RCEP C	2024	2024	60	C!F16964
RCEP C	2025	2025	60	C!G16964
RCEP C	2026	2026	60	C!H16964
RCEP C	2027	2027	60	C!I16964

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	60	D!D16963
RCEP D	2023	2023	60	D!E16963
RCEP D	2024	2024	60	D!F16963
RCEP D	2025	2025	60	D!G16963
RCEP D	2026	2026	60	D!H16963
RCEP D	2027	2027	60	D!I16963
RCEP E	2022	2022	60	E!D16967
RCEP E	2023	2023	60	E!E16967
RCEP E	2024	2024	60	E!F16967
RCEP E	2025	2025	60	E!G16967
RCEP E	2026	2026	60	E!H16967
RCEP E	2027	2027	60	E!I16967
RCEP F	2022	2022	60	F!D16966
RCEP F	2023	2023	60	F!E16966
RCEP F	2024	2024	60	F!F16966
RCEP F	2025	2025	60	F!G16966
RCEP F	2026	2026	60	F!H16966
RCEP F	2027	2027	60	F!I16966
VIFTA	2024	2024	54	VI!F15914
VIFTA	2025	2025	48	VI!G15914
VIFTA	2026	2026	42	VI!H15914
VIFTA	2027	2027	36	VI!I15914

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)		12/2022/TT-BGTVT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 60%, RCEP (Phụ lục B) 60%, RCEP (Phụ lục C) 60%, RCEP (Phụ lục D) 60%, RCEP (Phụ lục E) 60%, RCEP (Phụ lục F) 60%, VKFTA 70%, VCFTA 85%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (55%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 55%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8711.60 có 9 dòng thuế; dòng 8711.60.13 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Xe mô tô khác.	8711.60.11 Xe đạp; 8711.60.12 Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle" (SEN); 8711.60.19 Loại khác; 8711.60.92 Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle" (SEN); 8711.60.93 Xe mô tô khác; 8711.60.94 Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi "8/10".		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8711.60.13. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 55% của mã 8711.60.13 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N17637), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Phương tiện QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.II)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
HHNK phải chứng nhận trước khi thông quan (12/2022/TT-BGTVT PL1)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT trước TQ (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.